



02 - 03	Bảng cân đối kế toán
04	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
05	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
06-18	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

# BẢN THUYẾT MINH BẢO CẠO TẠI CHÍNH

QUY 3 NĂM 2019

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiên thân là Xi nghiệp Lập máy số 7 thuộc Liên hiệp các Xi nghiệp Lập máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 003A/BXD-TCLB ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 05/BXD - TCLB ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xi nghiệp Lập máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lập máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lập máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty Lập máy và Xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3203001431 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ ba ngày 30 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;
- Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mới hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray);
- Thi nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thông nhiệt, hệ thông điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đài lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kim loại cho xây dựng;
- Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Dữ phòng giám giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giám giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Tiếp thì, bán hàng và phân phối phát sinh. Được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cũng chi phí chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá nhập giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập trên cơ sở Ban Giám đốc đánh giá mức độ tồn thất dự kiến cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và các văn bản pháp lý liên quan khác theo quy định của nhà nước.

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**



Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy

được tại phân loại lãi theo nguyên tắc này.

phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả

thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại

tra, theo dõi chi tiết theo nguyên tắc.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn

bộ.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội

đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là

thông qua người nhận ủy thác

chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn

- Chi phí thuê đất.

- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị

- Công cụ dụng cụ;

phần bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để

chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí trả trước đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Tài sản cố định vô hình là hình thức sử dụng dài không xác định thời hạn không trích khấu hao

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phần ảnh hưởng đã lập.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông. các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành có phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành có phiếu quỹ. Tháng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng vốn, vốn khác của chủ sở hữu*

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Phần ảnh hưởng các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**



Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể. Nghị quyết v/v với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

**15. Các bên liên quan**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.  
Kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có tham quyền.  
Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.  
Sở thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.  
Chi phí quản lý phần ảnh hưởng toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.  
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
- Chi phí đi vay vốn;

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:  
các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.  
Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giả vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

thành  
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1100  
CNG  
3 PT  
ILAI  
HAY.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU

Mã số Thuyết minh

30/09/2019

01/01/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>	<b>100</b>		<b>165,275,097,316</b>	<b>137,506,866,061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,845,447,777</b>	<b>8,437,911,200</b>
1. Tiền	111		6,845,447,777	8,437,911,200
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37,791,099,569</b>	<b>56,264,214,901</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27,760,289,609	47,204,162,587
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,730,856,211	4,277,177,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7,569,878,322	7,052,799,887
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,269,924,573)	(2,269,924,573)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>114,600,485,710</b>	<b>72,315,427,133</b>
1. Hàng tồn kho	141		114,600,485,710	72,315,427,133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,038,064,260</b>	<b>489,312,827</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,262,816,037	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,764,961,239	479,025,843
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10,286,984	10,286,984
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34,486,453,770</b>	<b>35,237,533,237</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15,717,968,629</b>	<b>18,581,757,526</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10,061,790,794	12,925,579,691
- Nguyên giá	222		96,392,413,901	95,892,298,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86,330,623,107)	(82,966,719,210)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	5,656,177,835	5,656,177,835
- Nguyên giá	228		5,906,177,835	5,906,177,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250,000,000)	(250,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,637,691,817</b>	<b>723,602,774</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,637,691,817	723,602,774
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.08	<b>17,130,793,324</b>	<b>15,932,172,937</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,130,793,324	15,932,172,937
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>199,761,551,086</b>	<b>172,744,399,298</b>

TP.5  
 MA  
 HAN  
 TY  
 986

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU      Mã số      Thuyết minh      30/09/2019      01/01/2019

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>158,356,739,025</b>	<b>131,449,865,553</b>
1. Nợ ngắn hạn	310		158,356,739,025	131,449,865,553
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	40,961,149,306	20,753,405,990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6,503,901,954	874,770,293
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	171,070,029	2,696,973,823
4. Phải trả người lao động	314	V.12	5,676,276,649	7,083,826,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	575,244,365	569,005,833
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	538,136,364	397,409,087
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23,965,806,084	26,826,144,268
8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.14	79,964,372,724	72,247,547,887
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		781,550	781,550
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41,404,812,061</b>	<b>41,294,533,745</b>
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	41,404,812,061	41,294,533,745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,243,508,000	5,243,508,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266,341,428	266,341,428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,531,413,722	2,531,413,722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16,636,451,089)	(16,746,729,405)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16,746,729,405)	(16,952,611,592)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		110,278,316	205,882,187
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>199,761,551,086</b>	<b>172,744,399,298</b>

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

Phạm Văn Tào

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc

Tô Minh Thủy



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2019

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2019		Năm trước	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
01	VI.1	12,990,631,790	27,223,138,101	40,764,900,379	54,825,089,078	
02		-	-	-	-	
10	VI.2	12,990,631,790	27,223,138,101	40,764,900,379	54,825,089,078	
11	VI.2	11,392,960,924	23,698,610,278	34,914,864,814	47,531,855,774	
20	VI.3	1,597,670,866	3,524,527,823	5,850,035,565	7,293,233,304	
21	VI.4	10,946,121	908,825	14,489,098	4,151,194	
22	VI.4	857,752,064	1,688,594,261	2,843,796,407	3,657,903,491	
23		857,752,064	1,688,594,264	2,843,796,407	3,657,903,491	
24		-	-	-	-	
26	VI.5	924,854,052	1,727,225,695	3,086,705,407	4,154,637,598	
30		(173,989,129)	109,616,692	(65,977,151)	(515,156,591)	
31		238,244,524	118,004,101	550,319,613	1,066,894,319	
32		44,369,208	205,635,745	374,064,146	435,402,823	
40		193,875,316	(87,631,644)	176,255,467	631,491,496	
50		19,886,187	21,985,048	110,278,316	116,334,905	
51	VI.6	0	-	-	-	
51		-	-	-	-	
60		19,886,187	21,985,048	110,278,316	116,334,905	
70	VI.8	4	4	22	23	
71	VI.8	4	4	22	23	

Đã Nẵng Ngày 18 tháng 10 năm 2019

CỔ TÔNG GIÁM ĐỐC

LILAMA 7

Q. HẢI CHÂU / TP. Đ. N. G.

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổ Minh Thủy

Võ Duy Chính

Phạm Văn Tạo

**BẢO CẠO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
----------	-------	-------------	-----------------------------------	-----------------------------------

1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		110,278,316	116,334,905
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
+ Khấu hao tài sản cố định	02		3,391,024,381	3,842,497,381
+ Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lô chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(10,223,907)	(587,911)
- (Lãi)/lô từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(10,657,493)	(3,563,283)
+ Chi phí lãi vay	06		2,843,796,407	3,657,903,491
3. Lợi nhuận/(lô) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,324,217,704	7,612,584,583
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		17,187,179,936	8,310,657,683
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(42,285,058,577)	(17,887,936,657)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		19,131,765,171	13,696,002,307
(không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,461,436,424)	(3,445,675,026)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,785,512,943)	(3,624,032,842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(6,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,888,845,133)	4,655,600,048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,513,114,043)	(267,272,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		78,181,818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,265,191	3,563,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,430,667,034)	(263,709,444)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		64,566,502,451	68,509,889,413
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(56,849,677,614)	(84,996,324,807)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,716,824,837	(16,486,435,394)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,602,687,330)	(12,094,544,790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,437,911,200	12,902,438,774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,223,907	587,911
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,845,447,777	808,481,895

Người lập biểu  
*[Signature]*

Kế toán trưởng  
*[Signature]*

Tô Minh Thủy  
Tổng Giám đốc



Bà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7  
CHAU - T

Đơn vị tính: đồng

	30/09/2019	01/01/2019
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	579,670,501	272,881,389
Tiền mặt	6,265,777,276	8,165,029,811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,845,447,777	8,437,911,200
<b>Công</b>		
2. Phải thu khách hàng	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5,476,125,328	2,804,846,102
- Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	5,476,125,328	2,276,256,532
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	12,387,650,225	9,195,510,542
- Các đối tượng khác		
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4,427,245,117	22,801,579,938
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4,427,245,117	22,801,579,938
- Công ty Cổ phần Lillama 10	1,691,539,843	1,691,539,843
- Công ty Cổ phần Lillama 45.1	140,746,206	140,746,206
- Công ty Cổ phần Lillama 45.3	2,500,749,122	2,500,749,122
- Công ty Cổ phần Lillama 69.1	1,136,233,768	1,871,853,768
<b>Công</b>		
3. Phải thu khác	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngân hạn	140,154,791	140,154,791
- Phải thu khác	1,225,553,610	140,154,791
- Tạm ứng	6,209,048,475	5,640,357,434
- Kỳ quỹ, kỳ cước	135,276,237	230,935,333
<b>Công</b>		
4. Nợ xấu	30/09/2019	01/01/2019
Gia gốc	140,154,791	140,154,791
Gia trị có	140,154,791	140,154,791
Gia gốc	7,052,799,887	7,052,799,887
Gia trị có	7,052,799,887	7,052,799,887
thể thu hồi	30/09/2019	01/01/2019
Gia gốc	140,154,791	140,154,791
Gia trị có	140,154,791	140,154,791
thể thu hồi	30/09/2019	01/01/2019
Gia gốc	103,022,754	203,022,754
Gia trị có	103,022,754	203,022,754
Phải thu khách hàng	1,934,345,381	2,034,345,381
- Trả trước cho người bán	298,447,155	298,447,155
- Phải thu khác	140,154,791	140,154,791
<b>Công</b>		
5. Hàng tồn kho	30/09/2019	01/01/2019
Gia gốc	2,372,947,327	2,372,947,327
Gia trị có	103,022,754	103,022,754
Dự phòng	2,472,947,327	2,472,947,327
Gia gốc	203,022,754	203,022,754
Dự phòng	203,022,754	203,022,754
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	535,265,186	319,499,774
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114,065,220,524	71,995,927,359
<b>Công</b>		
114,600,485,710	-	72,315,427,133



Tang, giảm tài sản cố định hữu hình		Nguyên giá TSCĐ		Nguyên giá TSCĐ		Nguyên giá TSCĐ	
Kh khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị	Tài sản cố	DCTL	Cộng
Số dư đầu kỳ	45,603,540,383	36,950,742,801	11,993,173,355	203,830,000	1,141,012,362	95,892,298,901	
Số tăng trong kỳ	-	599,025,000	-	-	-	599,025,000	
Số giảm trong kỳ	-	599,025,000	-	-	-	599,025,000	
Số dư cuối kỳ	45,603,540,383	37,549,767,801	11,894,263,355	203,830,000	1,141,012,362	96,392,413,901	
Số dư đầu kỳ	33,929,081,037	35,913,507,177	11,882,735,084	203,830,000	1,037,565,912	82,966,719,210	
Số tăng trong kỳ	3,131,084,493	189,160,652	27,646,736	-	43,132,500	3,391,024,381	
Số giảm trong kỳ	3,131,084,493	189,160,652	27,646,736	-	43,132,500	3,391,024,381	
Số dư cuối kỳ	11,674,459,346	1,037,235,624	110,438,271	-	103,446,450	12,925,579,691	
Tại ngày đầu kỳ	11,674,459,346	1,037,235,624	110,438,271	-	103,446,450	12,925,579,691	
Tại ngày cuối kỳ	8,543,374,853	1,447,099,972	11,002,019	-	60,313,950	10,061,790,794	
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.543.374.853 đồng							
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.064.549.502 đồng							
Tang, giảm tài sản cố định vô hình							
Kh khoản mục	Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Quyền sử dụng đất	5,656,177,835	5,656,177,835	5,656,177,835	5,656,177,835	5,656,177,835	5,656,177,835	5,656,177,835
Phần mềm máy tính	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Công	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Tang, giảm tài sản cố định vô hình							
Kh khoản mục	Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Chi phí trả trước dài hạn	4,262,816,037	4,262,816,037	4,262,816,037	4,262,816,037	4,262,816,037	4,262,816,037	4,262,816,037
a) Ngân hàng	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000	1,900,000,000
- Chi phí quản lý chờ phân bổ (*)	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000	2,250,000,000
- Các khoản khác	112,816,037	112,816,037	112,816,037	112,816,037	112,816,037	112,816,037	112,816,037
b) Dài hạn	16,247,777,555	16,247,777,555	16,247,777,555	16,247,777,555	16,247,777,555	16,247,777,555	16,247,777,555
- Chi phí thuê đất Liên Chiểu	8,967,182,478	8,967,182,478	8,967,182,478	8,967,182,478	8,967,182,478	8,967,182,478	8,967,182,478
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị và chi phí khác chờ phân bổ	7,280,595,077	7,280,595,077	7,280,595,077	7,280,595,077	7,280,595,077	7,280,595,077	7,280,595,077
Cộng	20,510,593,592	20,510,593,592	20,510,593,592	20,510,593,592	20,510,593,592	20,510,593,592	20,510,593,592
	15,932,172,937	15,932,172,937	15,932,172,937	15,932,172,937	15,932,172,937	15,932,172,937	15,932,172,937
	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019



12. Chi phí phải trả	
<b>a) Ngân hàng</b>	<b>Công</b>
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	- Trích trước chi phí các công trình
317,355,703	627,289,297
259,072,239	309,933,594
569,005,833	569,005,833
30/09/2019	01/01/2019

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	
<b>a) Phải nộp</b>	<b>Công</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Thuế bảo vệ môi trường và các loại	Thuế khác
2,600,353,189	2,522,795,938
43,361,687	43,361,687
53,258,947	20,803,721
-	-
-	3,000,000
-	3,000,000
2,696,973,823	2,549,707,515
01/01/2019	30/09/2019
Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ

10. Người mua trả tiền trước	
<b>a) Người mua trả tiền trước ngân hàng</b>	<b>Công</b>
- Công ty TNHH Quê Việt-Quảng Nam	- Các đối tượng khác
1,735,342,539	6,503,901,954
4,768,559,415	874,770,293
874,770,293	874,770,293
30/09/2019	01/01/2019

9. Phải trả người bán	
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Công</b>
- Công ty CP TV&XD Phú Cửu Long	- Công ty CP Lillama 18
- Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	- Công ty CP Lillama Hà Nội
- Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tân Hoa	- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam
- Các đối tượng khác	- Công ty CP Lillama - Thị nghiem cơ điện
13,181,478,865	430,369,466
589,147,449	430,369,466
589,147,449	430,369,466
698,269,230	430,369,466
698,269,230	430,369,466
1,036,778,845	430,369,466
1,036,778,845	430,369,466
15,207,243,210	430,369,466
15,207,243,210	430,369,466
3,293,169,920	40,961,149,306
3,293,169,920	40,961,149,306
30/09/2019	01/01/2019
Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ



**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Phát triển chủ sở hữu	Vốn khác của LNST chưa PP và các quỹ	Công
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,636,451,089)
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lại trong năm trước	-	-	-	205,882,187	205,882,187
Giảm vốn năm trước	-	-	-	205,882,187	205,882,187
- Phân phối LN	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,746,729,405)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	110,278,316
- Lại trong kỳ	-	-	-	110,278,316	110,278,316
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân phối LN (1)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,000,000,000	5,243,508,000	2,531,413,722	266,341,428	(16,636,451,089)

Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức 15.07/2019/HĐTD ngày 15/07/2019, thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng kế ước nhân nợ. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhân nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng. Dư nợ tái ngày 30.09.2019 là 41.467.601.190 đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2000-LAV-201901375 ngày 25/07/2019. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhân nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 40 tỷ đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhân nợ, và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản. Dư nợ tái ngày 30.09.2019 là 38.496.771.534 đồng.

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	79,964,372,724	79,964,372,724	64,566,502,451	56,849,677,614	72,247,547,887	72,247,547,887
+ Vay ngắn hạn	41,467,601,190	41,467,601,190	41,199,399,650	36,118,568,671	36,386,770,211	36,386,770,211
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	38,496,771,534	38,496,771,534	23,367,102,801	20,731,108,943	35,860,777,676	35,860,777,676
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng						

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>(a) Ngân hạn</b>	81,107,087	81,107,087
Kinh phí công đoàn	5,411,616,327	5,411,616,327
Bao hiểm xã hội	24,369,357	24,369,357
Bao hiểm thất nghiệp	37,401,468	37,401,468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,486,861,389	19,486,861,389
+ Dư có tài khoản 141	16,046,879,720	16,046,879,720
+ Có tức phải trả	2,134,828,365	2,134,828,365
+ Phải trả khác	3,127,343,412	3,127,343,412
<b>Công</b>	23,965,806,084	23,965,806,084
	26,826,144,268	26,826,144,268

30/10/2019  
 3NG  
 Ô PI  
 JIA  
 CHAU

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Quỹ khác
- Chia cổ tức

Công đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

Công

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

16. Các khoản mục ngoại Bảng cần đối kê toàn

a) Ngoại tệ các loại

- USD

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động xây lắp

Trong đó doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ

với các bên liên quan

Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp

Công

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Công

4. Chi phí tài chính

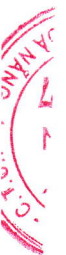
Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Công



5.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí nhân viên quản lý Chi phí quản lý khác	Cộng	3,086,705,407	4,154,637,598
				1,398,277,550	842,012,580
				1,688,427,857	3,312,625,018
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
6.	Thu nhập khác	Thanh lý nhượng bán TSCĐ Các khoản khác	Cộng	550,319,613	1,066,894,319
				472,137,795	1,066,894,319
				78,181,818	
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
7.	Chi phí khác	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, thuế Các khoản khác	Cộng	374,064,146	435,402,823
				4,279,000	435,402,823
				297,995,630	
				71,789,516	
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	a. Lợi nhuận trước thuế b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế b1. Các khoản điều chỉnh tăng - Phải chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) d. Thuế suất thuế TNDN	e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				110,278,316	116,334,905
				20%	20%
				23,266,981	23,266,981
				Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				42,312,850,438	23,981,621,675
				21,660,531,943	25,743,974,242
				3,564,054,381	3,844,938,290
				13,549,494,109	13,441,136,967
				81,086,930,871	67,011,671,174
9.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Chi phí nguyên liệu, vật liệu Chi phí nhân công Chi phí khấu hao tài sản cố định Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	Cộng	81,086,930,871	67,011,671,174
				13,549,494,109	13,441,136,967
				3,564,054,381	3,844,938,290
				21,660,531,943	25,743,974,242
				42,312,850,438	23,981,621,675
				đến 30/09/2019	đến 30/09/2018
				Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
10.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông c/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ d/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b-c) e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (=d/e) g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (=d/e)		30/09/2019	01/01/2019
				110,278,316	116,334,905
				5,000,000	5,000,000
				22	23
				22	23





VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán  
Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
2. Thông tin về các bên liên quan  
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	20,040,892,014
		Thu tiền khôi lượng	30,222,245,173
		Chi phí nhiên liệu, vật tư, thuế cầu, chi phí khác	10,197,070,865

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Phạm Văn Tào

Người lập biểu

Võ Duy Chính

Kế toán trưởng

Tô Minh Thủy

Tổng Giám đốc



Đã Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2019